

# THÀNH PHẦN LOÀI VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CỦA THỰC VẬT NGẬP MẶN Ở THỪA THIÊN HUẾ

Hoàng Công Tín, Mai Văn Phô  
*Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế*

## TÓM TẮT

Thảm thực vật ngập mặn (TVNM) ở Rú Chá, khu du lịch Tân Mỹ, cửa sông Bàn Lu và quanh đầm Lập An đã cấu thành nên hệ TVNM ở Thừa Thiên Huế, góp phần vào sự đa dạng sinh học ở vùng ven biển Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên, đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào công bố một cách đầy đủ về hiện trạng phân bố và thành phần loài TVNM ở đây. Vì vậy, bài báo này nhằm cung cấp dẫn liệu về thành phần loài và đặc điểm phân bố của TVNM hiện có ở Thừa Thiên Huế.

Kết quả nghiên cứu đã xác định được 50 loài thuộc 42 chi, 31 họ thực vật và 2 ngành. Trong đó, đã bổ sung 3 loài TVNM cho khu vực Rú Chá và khu vực cửa sông Bàn Lu. Danh lục thành phần loài TVNM ở khu vực Tân Mỹ lần đầu tiên được công bố. Đặc điểm phân bố thành phần loài TVNM theo không gian được ghi nhận rằng, ngay trong địa bàn tỉnh TT- Huế sự đa dạng thành phần loài và các taxon bậc chi và họ của TVNM đã có sự biến động theo phân bố vĩ tuyến với thứ tự các khu vực là Rú Chá < Tân Mỹ < Bàn Lu < Lập An. Ngoài ra, dưới sự hỗ trợ của công nghệ ảnh viễn thám và GIS, tổng diện tích TVNM ở vùng ven biển Thừa Thiên Huế hiện có khoảng 29,98 ha và diện tích phân bố chi tiết của 4 khu vực chính cũng đã được xác định.

Những kết quả trên có thể xem là cơ sở quan trọng cho công tác bảo tồn và phục hồi diện tích TVNM nhằm tăng tính đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu cho các cộng đồng ven biển Thừa Thiên Huế.

**Từ khóa:** Thực vật ngập mặn, Thừa Thiên Huế, Thành phần loài, Đặc điểm phân bố

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Vùng duyên hải miền Trung được cấu tạo bởi một dải đất hẹp tiếp giáp giữa Biển Đông và dãy Trường Sơn về phía Bắc. Dải đất bị chia cắt bởi nhiều nhánh núi thuộc dãy Trường Sơn chạy ra đến biển cũng như với các sông ngòi, dốc bắt nguồn từ phía Tây Trường Sơn và đổ ra biển Đông. Nơi đây, là khu vực gặp gỡ giữa các con sông và biển Đông, nơi giao thoa giữa nguồn nước ngọt từ sông và nguồn nước mặn của biển đã tạo nên sự đa dạng các hệ sinh thái đầm phá, vũng vịnh với mật độ dày đặc. Đó cũng là một đặc trưng của cửa vùng duyên hải miền Trung.

Với đường bờ dài khoảng 127km và trên 22 nghìn hecta mặt nước đầm phá ven biển, Thừa Thiên Huế (TT-Huế) được xem là một trong những vùng đất ngập nước ven biển có tính đa dạng sinh học cao của khu vực miền Trung. Thảm thực vật ngập mặn ở Rú Chá - Hương Phong, khu du lịch Tân Mỹ ở phá Tam Giang, cửa sông Bàn Lu - Cảnh Dương và quanh đầm Lập An đã cấu thành nên một hệ TVNM ở vùng ven biển TT. Huế cũng góp một phần vào sự đa dạng sinh học đó. Tuy diện tích không lớn như ở các châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long nhưng chúng cũng đóng một vai trò lớn trong việc bảo vệ các cộng đồng cư dân, hệ sinh thái nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản của các địa phương ven biển [10].

Thảm TVNM ở TT-Huế đã được một số tác giả quan tâm nghiên cứu như Mai Văn Phô và Đoàn Ngọc Đỉnh (1993), Nguyễn Khoa Lân (1999), Lê Thị Trễ và Phan Trung Hiếu (2002), Phạm Minh Thư (2003), Hoàng Công Tín, Mai Văn Phô, Tôn Thất Pháp (2010), Hoàng Công Tín (2011). Tuy nhiên, đa số các công trình của các tác giả trên chủ yếu tập trung nghiên cứu theo từng khu vực có TVNM phân bố nhất định như Rú Chá, cửa sông Bàn Lu hay đầm Lập An (Lăng Cô) theo từng giai đoạn khác nhau. Đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào công bố một cách đầy đủ về hiện trạng phân bố và thành phần loài TVNM ở vùng ven biển Thừa Thiên Huế.

Vì vậy, bài báo này sẽ cung cấp dẫn liệu về thành phần loài và đặc điểm phân bố của TVNM hiện có ở TT-Huế nhằm góp phần cơ sở cho những hoạt động bảo tồn và phục hồi diện tích TVNM ở vùng ven biển TT-Huế. Vì chúng không những được xem là các khu bảo tồn tự nhiên với đa dạng về sinh cảnh và thành phần loài mà còn được xem là nơi có tiềm năng to lớn cho phát triển du lịch sinh

thái, giáo dục môi trường và góp phần thích ứng giảm nhẹ thiên tai trước tình hình biến đổi khí hậu như hiện nay.

## **ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **Đối tượng và địa điểm nghiên cứu**

Thảm thực vật ngập mặn ở vùng ven biển tỉnh TT-Huế.

### **Phương pháp nghiên cứu**

#### *i. Thu thập số liệu thứ cấp*

Số liệu, thông tin thứ cấp liên quan đến thảm thực vật ngập mặn và hoạt động phát triển kinh tế - xã hội ở vùng ven biển tỉnh TT-Huế được công bố từ các nguồn sau đã được thu thập như: Báo cáo quy hoạch chi tiết phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch xây dựng đô thị. Bản đồ về hiện trạng sử dụng đất ở các địa phương ven biển TT-Huế; các báo cáo khoa học đã công bố và báo cáo dự án đã được thực hiện về TVNM ở TT-Huế.

#### *ii. Thu thập số liệu sơ cấp*

Số liệu sơ cấp của các nội dung nghiên cứu đã được thu thập thông qua

#### *Lập lát cắt để đánh giá hiện trạng thảm thực vật ngập mặn*

Điều tra thành phần loài thực vật theo tuyến nghiên cứu và ô tiêu chuẩn. Các ô tiêu chuẩn được thiết lập theo phương pháp của Thái Văn Trùng (1978), kích thước ô 10 m x 10m. Các mẫu tiêu bản thực vật được định tên theo tài liệu hướng dẫn của các tác giả Phan Nguyên Hồng (2003), Phạm Hoàng Hộ (2000), FAO (2007).

#### *Phòng vấn bán cấu trúc*

Phòng vấn có hướng dẫn với các chủ đề được xác định trước bao gồm: hiện trạng thảm thực vật ngập mặn và tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội đến thảm thực vật ngập mặn ở TT-Huế; các biện pháp để quản lý, bảo vệ và định hướng phục hồi cây ngập mặn gắn với việc phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển. Đối tượng phỏng vấn bao gồm người dân, cán bộ chính quyền cấp xã và huyện.

*Đánh giá hiện trạng phân bố của các thảm thực vật ngập mặn ở vùng ven biển TT-Huế bằng công nghệ GIS và ảnh viễn thám*

Máy định vị vệ tinh GPS 76CSx để xác định tọa độ các ô tiêu chuẩn, tọa độ các khu vực có TVNM, phân tích dữ liệu GIS và ảnh viễn thám từ các nguồn ảnh Landsat, SPOT, ALOS-JAXA giai đoạn 2009 - 2010 để xác định hiện trạng thảm thực vật ngập mặn.

#### *iii. Xử lý số liệu*

Các phần mềm MS-Excel đã được sử dụng để phân tích số liệu về thành phần loài điều tra được. Các phần mềm ENVI 4.5, MapInfo 8.0 đã được sử dụng trong phân tích, xử lý số liệu thuộc tính và không gian nhằm xây dựng các bản đồ phân bố.

## **KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

### **Cấu trúc thành phần loài thực vật ngập mặn ven biển Thừa Thiên Huế**

Kết quả nghiên cứu hiện trạng thành phần loài TVNM đã xác định được 50 loài TVNM thuộc 42 chi, 31 họ và 2 ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) và Ngọc lan (Magnoliophyta) ở TT-Huế. Danh mục về thành phần loài TVNM ở Thừa Thiên Huế được thể hiện ở bảng 1. Số lượng loài, số chi và số họ của các loài TVNM được ghi nhận ở các địa bàn nghiên cứu được thể hiện ở bảng 2.

**Bảng 1. Thành phần loài thực vật ngập mặn ở Thừa Thiên Huế**

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	DS	NTV	Vị trí phân bố			
					Rú Chá	Tân Mỹ	Bù Lu	Lập An
(1)	Ngành Dương xỉ - Polypodiophyta							

1.	<i>Họ Ráng</i>	Pteridaceae						
1	Ráng đại	<i>Acrostichum aureum</i> L.	C	MS	+	+	+	+
(2)	<b>Ngành Ngọc lan - Magnoliophyta</b>							
	<i>Lớp Ngọc lan - Magnoliopsida</i>							
2.	<i>Họ Ô rô</i>	<b>Acanthaceae</b>						
2	Ô rô gai	<i>Acanthus ilicifolius</i> L.	Bu	MS	+		+	
3.	<i>Họ Rau dấp dật</i>	<b>Aizoaceae</b>						
3	Sam biển	<i>Sesuvium portulacastrum</i> L.	C	MS		+		+
4.	<i>Họ Trúc đào</i>	<b>Apocynaceae</b>						
4	Mướp sất	<i>Cerbera manghas</i> L.	G	MAS		+	+	+
5	Cây Dừa cạn	<i>Catharanthus roseus</i> (L.) G. Don	C	MAS		+		+
5.	<i>Họ Cúc</i>	<b>Asteraceae</b>						
6	Lúc ần	<i>Pluchea indica</i> (L.) Lees.	C	MAS	+		+	+
7	Sơn cúc hai hoa	<i>Wedelia biflora</i> (L.) DC.	C	MAS			+	+
6.	<i>Họ Mắm</i>	<b>Avicenniaceae</b>						
8	Mắm ổi, mắm biển	<i>Avicennia marina</i> (Fossk.) Vierh.	Bu	MS	+		+	+
9	Mắm quăn	<i>Avicennia lantana</i> Ridley.	Bu	MS			+	
7.	<i>Họ Quao</i>	<b>Bignoniaceae</b>						
10	Quao nước	<i>Dolichandrone spathacea</i> (L.f.) K.Schum.	G	MS	+	+		+
8.	<i>Họ Phi lao</i>	<b>Casuarinaceae</b>						
11	Phi lao, Dương liễu	<i>Casuarina equisetifolia</i> Forst.	G	MAS	+	+		+
9.	<i>Họ Rau muối</i>	<b>Chenopodraceae</b>						
12	Muối biển, Rau muối	<i>Suaeda maritime</i> (L.) Dum.	C <sub>mn</sub>	MAS	+			+
10.	<i>Họ Kim ngân</i>	<b>Caprifoliaceae</b>						
13	Kim ngân nhật	<i>Lonicera japonica</i> Thunb.						+
11.	<i>Họ Thầu dầu</i>	<b>Euphorbiaceae</b>						
14	Giá/ Chá	<i>Excoecaria agallocha</i> L.	G	MS	+	+	+	+
12.	<i>Họ Bàng</i>	<b>Combretaceae</b>						
15	Cóc vàng, Cóc trắng	<i>Lumnitzera racemosa</i> Wild.	Gn	MS		+	+	+
16	Cóc đỏ	<i>Lumnitzera x rosea</i> (Gaud.) Presl.	Gn	MS		+		
17	Cóc hồng	<i>Lumnitzera littorea</i> (Jack) Voigt.	Gn	MS		+		
13.	<i>Họ Bìm bìm</i>	<b>Convolvulaceae</b>						
18	Rau muống biển	<i>Ipomoea pes-capre</i> (L.) Sweet.	DL	MAS	+	+		+
14.	<i>Họ Bứa</i>	<b>Clusiaceae</b>						
19	Cây Mù u	<i>Calophyllum inophyllum</i> L.	G	MAS			+	+
20	Bứa cát	<i>Garcinia schefferi</i> Piere	G	MAS				+
15.	<i>Họ Đậu</i>	<b>Fabaceae</b>						
21	Cóc kèn	<i>Derris trifolia</i> Lour.	DL	MAS	+	+	+	+
22	Trắc một hạt	<i>Dalbergia candenatensis</i> (Denst). Prain	DL	MAS		+	+	+

23	Đậu biển	<i>Canavalia maritima</i> Thouars.	DL	MAS	+		+	+
<b>16.</b>	<b>Họ Long não</b>	<b>Lauraceae</b>						
24	Bời lời nhót	<i>Litsea glutinosa</i> (Lour.) C. Rob.	G	MAS				+
<b>17.</b>	<b>Họ Bông</b>	<b>Malvaceae</b>						
25	Tra hoa vàng	<i>Hibiscus tiliaceus</i> L.	G	MAS	+	+	+	+
26	Tra lâm vồ	<i>Thespesia populnea</i> (L) Soland. Ex Correa	G	MAS				+
<b>18.</b>	<b>Họ Mua</b>	<b>Melastomataceae</b>						
27	Mua	<i>Melastoma</i> sp.	Bu	MAS		+		+
<b>19.</b>	<b>Họ Xoan</b>	<b>Meliaceae</b>						
28	Xu ối, Xương cá nhỏ	<i>Xylocarpus moluccensis</i> (Lamk.) Roem.	G	MS			+	
<b>20.</b>	<b>Họ Sim</b>	<b>Myrtaceae</b>						
29	Tràm	<i>Melaleuca cajuputi</i> Powel	G/ Gn	MAS			+	+
<b>21.</b>	<b>Họ Đơn nem</b>	<b>Myrsinaceae</b>						
30	Sú, Trá	<i>Aegiceras corniculatum</i> (L.) Blanco.	Gn	MS	+	+	+	+
<b>22.</b>	<b>Họ Diệp hạ châu</b>	<b>Phyllanthaceae</b>						
31	Bồ cu vẽ	<i>Breynia fruticosa</i> L. Benth		MAS				+
<b>23.</b>	<b>Họ Đước</b>	<b>Rhizophoraceae</b>						
32	Vẹt dù	<i>Bruguiera gymnorrhiza</i> (L.) Lamk.	G	MS	+	+	+	+
33	Vẹt khang, Vẹt đen	<i>Bruguiera sexangula</i> (Lour) Poir in Lamk.	G	MS			+	
34	Đước đôi	<i>Rhizophora apiculata</i> BL.	G	MS			+	+
35	Đước vòi	<i>Rhizophora stylosa</i> Griff.	G	MS	+		+	
36	Dà quánh	<i>Ceriops decandra</i> (Griff.) Ding Hou.	G	MS				+
<b>24.</b>	<b>Họ Cà phê</b>	<b>Rubiaceae</b>						
37	Dành dành	<i>Gardenia jasminoides</i> Ellis	G	MAS		+		+
<b>25.</b>	<b>Họ Trôm</b>	<b>Sterculiaceae</b>						
38	Cui biển	<i>Heritiera littoralis</i> Pryand.	G	MAS			+	
<b>26.</b>	<b>Họ Bần</b>	<b>Sonneratiaceae</b>						
39	Bần Chua	<i>Sonneratia caseolaris</i> (L.) Engl.	G	MS	+		+	
<b>27.</b>	<b>Họ Hếp</b>	<b>Goodeniaceae</b>						
40	Cây Hếp	<i>Scaevola taccada</i> (Gaertn). Roxb.	G	MAS			+	+
<b>28.</b>	<b>Họ Cỏ roi ngựa</b>	<b>Verbenaceae</b>						
41	Ngọc nữ biển	<i>Clerodendrum inerme</i> Gaertn.	Bu	MAS	+	+	+	+
	<b>Lớp Loa kèn – Liliopsida</b>							
<b>29.</b>	<b>Họ Cói</b>	<b>Cyperaceae</b>						
42	Cỏ Cú biển	<i>Cyperus stoloniferus</i> Retz.	C	MAS	+	+		+
43	Năng	<i>Cyperus</i> sp.	C	MAS				+
44	Cỏ lác	<i>Cyperus malaccensis</i> Lam.	C	MAS			+	
45	Hương phụ	<i>Cyperus rotundus</i> L.	C	MAS			+	
46	Cỏ lông lớn	<i>Fimbristylis diphylla</i> Vahl.	C	MAS			+	
<b>30.</b>	<b>Họ Cỏ</b>	<b>Poaceae</b>						

47	Cỏ ống	<i>Panicum repens</i> L.	C	MAS			+	+
48	Cỏ gà	<i>Cynodon dactylon</i> (L.) Pers.	C	MAS			+	+
49	Cỏ chi	<i>Digitaria timorensis</i> (Kunth.) Bal.	C	MAS			+	+
<b>31.</b>	<b>Họ Dừa dại</b>	<b>Pandanaceae</b>						
50	Dừa dại	<i>Pandanus</i> sp.	G	MAS	+	+	+	+

\* *Chú thích*: DS: dạng sống; Bu: Cây bụi; G: Cây gỗ; Gn: Cây gỗ nhỏ; GB: Cây gỗ dạng bụi; DL: Dây leo; C: Cây thân thảo; Cmn: Cỏ mọc nước. NTV: Nhóm thực vật, gồm MS (*True Mangrove Species*): Thực vật ngập mặn chính thức; MAS (*Mangrove Associated Species*): Thực vật gia nhập rừng ngập mặn. Theo Phan Nguyên Hồng (1999) và FAO (2006) thực vật tham gia rừng ngập mặn là những loài phân bố ở các vùng đất ngập triều cao và có phổ phân bố rộng kể cả gặp ở nước lợ nhạt hay nước ngọt.

Qua danh lục thành phần loài TVNM cho thấy, nhóm cây ngập mặn chính thức (MS) gồm 18 loài chiếm 36% tổng số loài, thuộc 13 chi và 11 họ thực vật. Nhóm cây gia nhập rừng ngập mặn (MAS) gồm 32 loài chiếm 64% tổng số loài, thuộc 29 chi và 21 họ thực vật.

Ngoài ra, đây là lần đầu tiên danh lục thành phần loài TVNM ở TT-Huế được xây dựng một cách hoàn chỉnh và đầy đủ nhất. Trong đó, đã bổ sung 3 loài TVNM cho khu vực Rú Chá theo công bố gần đây nhất của Hoàng Công Tín & nnk. (2010) và khu vực cửa sông Bù Lu theo công bố của Mai Văn Phô và Đoàn Ngọc Đỉnh (1993). Ở Tân Mỹ, danh lục thành phần loài TVNM lần đầu tiên được ghi nhận cho khu vực.

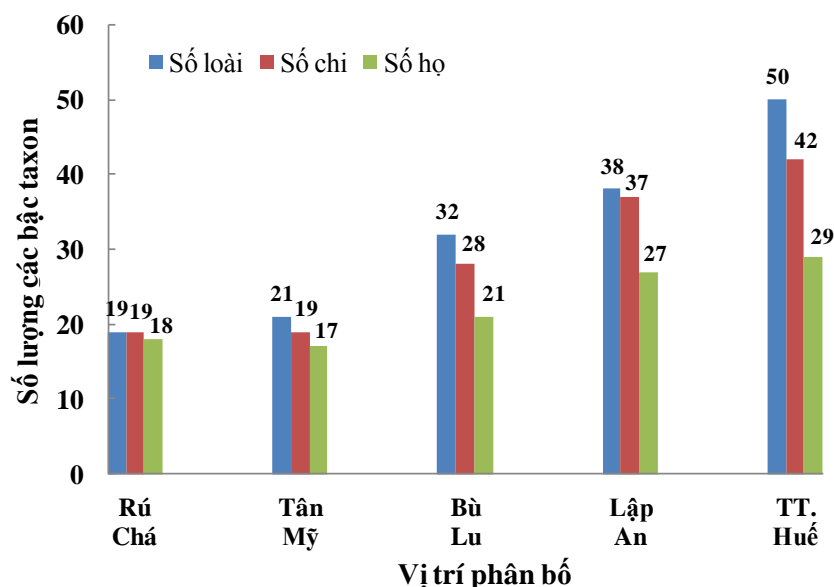
Ở Việt Nam hiện có 78 loài cây ngập mặn, trong đó nhóm cây ngập mặn chính thức có 37 loài thuộc 20 chi, 14 họ thực vật. Nhóm cây gia nhập rừng ngập mặn có 42 loài thuộc 36 chi, 28 họ thực vật (Phan Nguyên Hồng, 1993). Như vậy, thành phần loài TVNM ở TT-Huế có 50/78 (chiếm 64,1%) tổng số loài TVNM ở Việt Nam. Vùng Trung bộ có 63 loài, trong đó có 22 loài cây ngập mặn chính thức và 41 gia nhập rừng ngập mặn. Riêng TT-Huế có 50/63 loài, chiếm 79,4% tổng số loài TVNM ở miền Trung.

#### **Đặc điểm phân bố thành phần loài TVNM theo không gian ở Thừa Thiên Huế**

Qua bảng 2 cho thấy, ở Rú Chá, xã Hương Phong thuộc bờ Bắc cửa sông Hương hiện có 19 loài thuộc 19 chi và 18 họ thực vật. Ở khu vực phía bờ Nam cửa sông Hương hiện có 21 loài thuộc 19 chi và 17 họ thực vật. Cách Tân Mỹ khoảng 45 km dọc đường ven biển về phía Nam của TT-Huế số lượng TVNM ở khu vực cửa sông Bù Lu hiện có 32 loài TVNM thuộc 28 họ và 21 chi, số lượng thành phần loài này tăng lên 12 loài so với Rú Chá và 10 loài so với Tân Mỹ.

Về phía Nam của tỉnh TT-Huế, đầm Lập An nằm giữa đèo Phước Tượng và đèo Hải Vân hiện có 38 loài TVNM thuộc 37 chi và 27 họ. Số bậc taxa của TVNM nơi đây được xem là đa dạng nhất so với 3 khu vực khác ở phía Bắc của Thừa Thiên Huế.

Như vậy, có thể nhận định rằng, ngay trong địa bàn tỉnh TT- Huế sự đa dạng thành phần loài và các taxon bậc chi và họ của TVNM đã có sự biến động theo phân bố vĩ tuyến. Hay nói cách khác là số lượng thành phần loài TVNM ở Thừa Thiên Huế tăng dần theo không gian phân bố từ Bắc vào Nam (hình 1).



Hình 1. Số lượng các bậc taxa thực vật ngập mặn ở các vị trí khác nhau ở TT. Huế

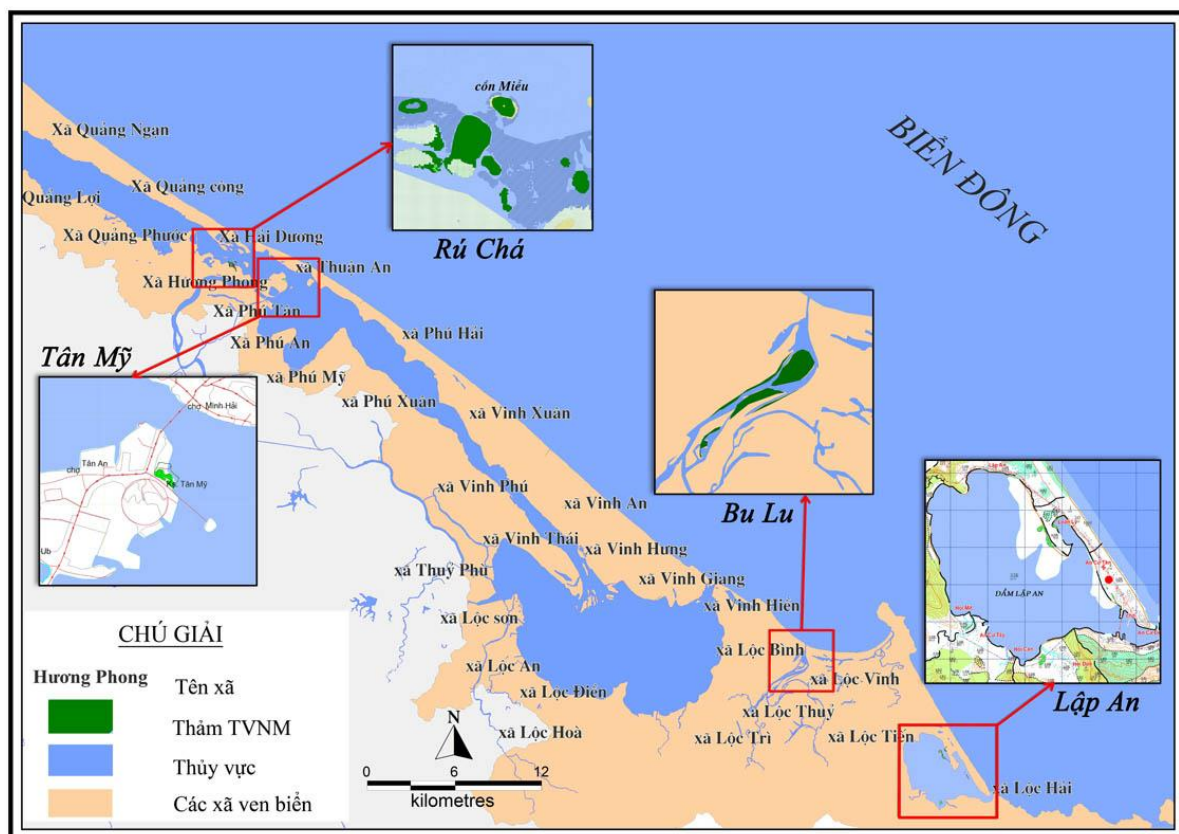
#### Hiện trạng diện tích phân bố và các quần xã TVNM ở TT-Huế

TVNM ở vùng ven biển Thừa Thiên Huế hiện tập trung thành 4 khu vực chính. Khu vực Rú Chá và Tân Mỹ ở cửa sông Hương đối diện với cửa biển Thuận An, khu vực cửa sông Bu Lu và ven đầm Lập An thuộc thị trấn Lăng Cô. Trong đó, diện tích TVNM ở khu vực Rú Chá hiện có diện tích khoảng 11,25ha, khu vực Tân Mỹ có diện tích khoảng 2,48ha, khu vực cửa sông Bu Lu có diện tích 3,2ha và khu vực đầm Lập An hiện có diện tích TVNM khoảng 13,05ha với sự phân bố tập trung thành nhiều vị trí khác nhau xung quanh đầm. Như vậy, dưới sự hỗ trợ của công nghệ ảnh viễn thám và GIS đã xác định được tổng diện tích TVNM ở vùng ven biển TT-Huế hiện có khoảng 29,98 ha (hình 2).

Trong đó, các đặc điểm chiều cao, tổ thành loài và loài ưu thế của mỗi quần xã TVNM ở TT-Huế có những đặc điểm phân bố khác nhau như sau:

Ở khu vực Rú Chá là vùng đất cao triều nằm bên trong đê bao quanh phá Tam Giang chỉ ngập nước vào mùa mưa nên thảm thực vật ở đây đặc trưng của vùng đất cao triều. Quần xã TVNM gồm những loài cây thường gặp ở vùng đất cao triều, trong đó loài ưu thế nhất là Giá (*Excoecaria agallocha*). Chiều cao của cây cao từ 4-7m. Dưới tán cây Giá là các loài Sú (*Aegiceras corniculatum*), Ô rô (*Acanthus ilicifolius*), Ngọc nữ biển (*Clerodendrum inerme*) và Ráng biển (*Arcostichum aureum*).

Ở khu vực Tân Mỹ, là vùng đất ngập nước thường xuyên ven phá Tam Giang. Quần xã TVNM gồm các loài Cóc vàng (*Lumnitzera racemosa*), Sú (*Aegiceras corniculatum*) và Vẹt kang (*Bruguiera gymnorrhiza*) là các loài chiếm ưu thế. Nhìn chung, thảm thực vật ngập mặn ở đây không có sự phân tầng mà toàn bộ thảm được cấu thành bởi một số loài thân gỗ nhỏ và cây bụi như Vẹt kang (*Bruguiera gymnorrhiza*), Cóc vàng (*Lumnitzera racemosa*), Sú (*Aegiceras corniculatum*) và Giá (*Excoecaria agallocha*) với chiều cao trung bình 1-3m.



**Hình 2. Sơ đồ các khu vực phân bố thực vật ngập mặn ở vùng ven biển TT-Huế**

Ở khu vực Bù Lu, là bãi đất bồi thuộc cửa sông Bù Lu thuộc thôn Cảnh Dương, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc. Quần xã TVNM gồm các loài Đước vôi (*Rhizophora stylosa*), Cóc vàng (*Lumnitzera racemosa*), Mắm biển (*Avicennia marina*) chiếm ưu thế. Chiều cao trung bình 3-7m. Ngoài ra trên vùng đất cao triều có các loài Giá (*Excoecaria agallocha*), Xu ôi (*Xylocarpus moluccensis*), Mướp sất (*Cerbera manghas*).

Ở khu vực ven đầm Lập An, TVNM hiện phân bố rải rác, phân tán xung quanh đầm. Trong đó 2 khu vực có TVNM phân bố điển hình ở đây là khu vực Hói Dừa và ở bãi đất bồi Mũi Dơi. Ở khu vực Hói Dừa, quần xã TVNM gồm những cây cao trung bình 1-3m. Cóc vàng (*Lumnitzera racemosa*), Vẹt kang (*Bruguiera gymnorrhiza*), Giá (*Excoecaria agallocha*) là những loài ưu thế. Dưới tán các cây gỗ là những loài như Ráng đại (*Acrostichum aureum*) và Rau muống biển (*Ipomoea pes-capre*). Ngoài ra còn gặp những loài tham gia khác như Tra (*Hibicus tiliaceus*), Quao (*Dolichandrone spathacea*). Ở bãi đất bồi Mũi Dơi gồm những cây gỗ nhỏ và bụi cao trung bình 1-3m, các loài chính thức như Đước (*Rhizophora apiculata*), Mắm (*Avicennia marina*), Sú (*Aegiceras corniculatum*), Vẹt kang (*Bruguiera gymnorrhiza*), Cóc vàng (*Lumnitzera racemosa*) chiếm ưu thế ở bờ phía Đông và các loài Mắm (*Avicennia marina*) và Sú (*Aegiceras corniculatum*) chiếm ưu thế ở bờ Tây của Mũi Dơi.



**Hình 3. Thảm TVNM Rú Chá thuộc xã Hương Phong, huyện Hương Trà**



**Hình 4. Thảm TVNM ở khu du lịch Tân Mỹ thuộc thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang**



**Hình 5. Thảm TVNM ở cửa sông Bù Lu thuộc xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc**



**Hình 6. Thảm TVNM ven đầm Lập An thuộc thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc**

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Kết quả nghiên cứu hiện trạng thành phần loài TVNM ở TT-Huế đã xác định được 50 loài thuộc 42 chi, 31 họ và 2 ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) và Ngọc lan (Magnoliophyta). Trong đó, đã bổ sung 3 loài TVNM cho khu vực Rú Chá và khu vực cửa sông Bù Lu. Danh lục thành phần loài TVNM ở khu vực Tân Mỹ lần đầu tiên được công bố.

Đặc điểm phân bố thành phần loài TVNM theo không gian ở TT-Huế được ghi nhận rằng, ngay trong địa bàn tỉnh TT- Huế sự đa dạng thành phần loài và các taxon bậc chi và họ của TVNM đã có sự biến động theo phân bố vĩ tuyến. Hay nói cách khác là số lượng thành phần loài TVNM ở Thừa Thiên Huế tăng dần theo không gian phân bố từ Bắc vào Nam theo thứ tự các khu vực là Rú Chá < Tân Mỹ < Bù Lu < Lập An.

Dưới sự hỗ trợ của công nghệ ảnh viễn thám và GIS đã xác định được tổng diện tích TVNM ở vùng ven biển TT-Huế hiện có khoảng 29,98 ha. Diện tích phân bố của 4 khu vực chính cũng đã được xác định. Trong đó, Rú Chá hiện có diện tích khoảng 11,25ha, khu vực Tân Mỹ có diện tích khoảng 2,48ha; 3,2ha ở khu vực cửa sông Bu Lu và khoảng 13,05ha ở khu vực đầm Lập An với sự phân bố tập trung thành nhiều vị trí khác nhau xung quanh đầm. Bên cạnh đó, những đặc điểm phân bố khác nhau về chiều cao, tổ thành loài và loài ưu thế của mỗi quần xã TVNM ở TT-Huế cũng đã được mô tả.

Nhằm trồng phục hồi thực vật ngập mặn ở Rú Chá và khu vực lân cận hay đầm Lập An để mở rộng diện tích, tăng tính đa dạng sinh học và thử nghiệm kết hợp nuôi trồng thủy sản thân thiện với phục hồi TVNM đã được một số dự án tài trợ kinh phí thực hiện như SIDA (2001), ADAPT (2010) và IMOLA-FAO (2011). Đến nay, bước đầu các hoạt động trên đã đạt được những kết quả nhất định về phục hồi TVNM ở các khu vực này. Tuy nhiên, cần có sự quan tâm đầu tư hơn nữa để mở rộng hoạt



động trồng phục hồi và gia tăng diện tích TVNM ở các khu vực này để tăng tính đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu cũng như giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng về vai trò của rừng ngập mặn trong bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế ở vùng ven biển nói chung và ở TT-Huế nói riêng.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Hoàng Hộ, 2001. Cây cỏ Việt Nam, Tập I, II, III. Nxb. Trẻ - Tp. Hồ Chí Minh.
2. Phan Nguyên Hồng (chủ biên), 1999. Rừng ngập mặn Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Phan Nguyên Hồng, 2003. “Phương pháp điều tra rừng ngập mặn”, Sổ tay hướng dẫn giám sát và điều tra đa dạng sinh học. Nxb. Giao thông vận tải, tr. 315-331.
4. Nguyễn Khoa Lân, 1999. Thực vật ngập mặn trong môi trường sinh thái ven biển Thừa Thiên Huế. Tạp chí Thông tin Khoa học và Công nghệ, Số Khoa học Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, Số 2 (24), tr. 34-39.
5. Mai Văn Phô, Đoàn Ngọc Đình, 1993. Các loài cây ngập mặn ở đầm Lăng Cô. Tạp chí Thông tin Khoa học và Công nghệ, Ban KH&KT Thừa Thiên Huế, Số 2 (1993), tr. 105-108.
6. Hoàng Công Tín, Mai Văn Phô, Tôn Thất Pháp, 2010. Hiện trạng thảm thực vật ngập mặn ở vùng đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai tỉnh Thừa Thiên Huế. Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, Số 1 (78) tr. 88-94.
7. Hoàng Công Tín, 2011. Phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu ở Thừa Thiên Huế. Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm về quản lý bền vững đất ngập nước. Quảng Nam, 12/2011.
8. Phạm Minh Thư, 2003. Điều tra hiện trạng và đề xuất giải pháp quản lý cây ngập mặn Rú Chá, xã Hương Phong, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế dựa vào cộng đồng, Luận văn thạc sỹ Sinh thái học, Trường Đại học Khoa học Huế.
9. Thái Văn Trùng, 1978. Thảm thực vật rừng Việt Nam. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật - Hà Nội.
10. Lê Thị Trễ, Phan Trung Hiếu, 2002. Nghiên cứu hiện trạng hệ TVNM ở Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Kỷ yếu Hội nghị khoa học Đại học Huế lần thứ nhất – Khoa học Tự nhiên, tr. 140-144.
11. FAO and Wetlands International, 2007. Mangrove Guidebook for Southeast Asia. Printed by Dharmasarn Co., Ltd.

## SPECIES COMPOSITION AND DISTRIBUTION CHARACTERISTICS OF MANGROVE FLORA ON THE THUA THIEN HUE COAST

**Hoang Cong Tin and Mai Van Pho**

*Hue College of Sciences, Hue University*

### SUMMARY

Mangroves at Ru Cha, Tan My tourist area, Bu Lu estuary and around Lap An coastal lagoon constitute a mangrove flora that contributes to the biodiversity in the coastal region referred to as the Thua Thien Hue (TT-Hue) coast. This paper presents a comprehensive description of the species composition and distribution of the mangrove flora of the TT-Hue coast.

Analysis of survey data and GIS information identified approximately 30 hectares of mangroves in the TT-Hue coast area. The area contains 50 mangrove species belonging to two phyla, 31 families and 42 genera in the study area. Of these, three mangrove species were reported for the first time in the Ru Cha and Bu Lu estuaries.

In terms of species diversity, the areas were ranked from most to least diverse in order Ru Cha, Tan My, Bu Lu and Lap An.

These results become the quantitative basis for conservation and restoration strategies of these important mangrove areas to protect and enhance the biodiversity and for the planning for climate change adaptation to protect plant and human communities in the TT-Hue's coastal area.

**Keywords:** Thua Thien Hue's mangrove flora, Species composition, Distribution characteristics

**Người thẩm định:** PGS.TS. Ngô Đình Quế